



gāo hū

高呼

verb · shout loudly; cry out

Example Sentences

Qún zhòng gāo hū shèng lì
群众高呼胜利。

The crowd shouted victory loudly.

Kàng yì zhě gāo hū yāo qiú gōng píng
抗议者高呼要求公平。

The protesters shouted loudly demanding fairness.

Trace each character, then write the word on your own.

高	高	高	高	高	高	高	高	高	高	高
高	高									

呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼
